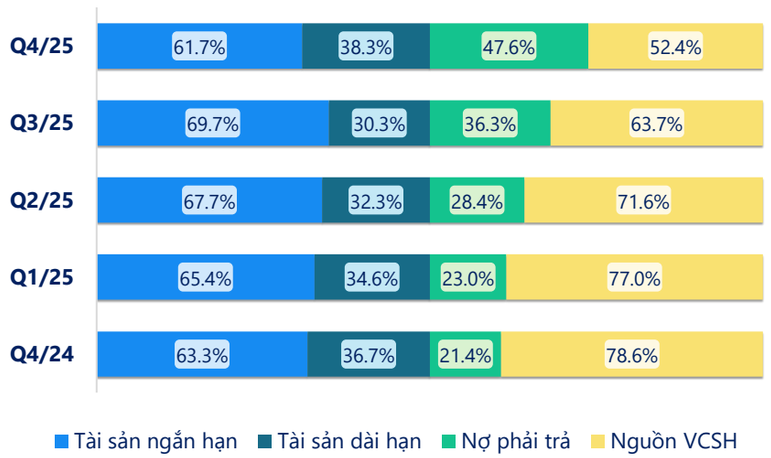
FireAnt

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,155
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,645
SL cổ phiếu LH	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	668,820
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
P/E	20.3
EPS	395

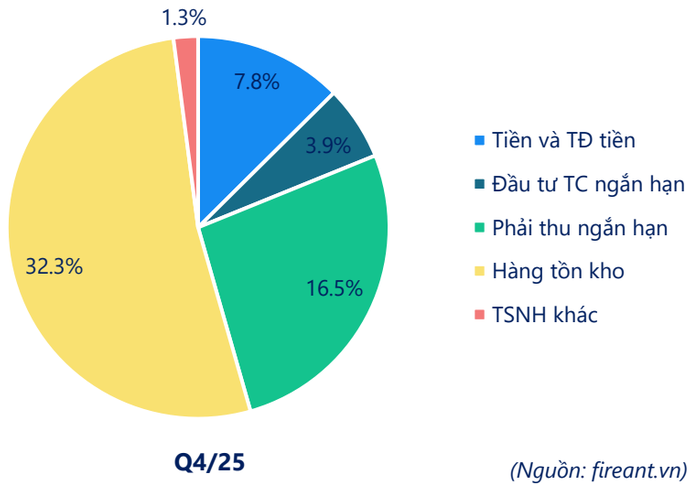
	YTD	1T	3T	6T
HNM	-11.7%	-2.4%	-3.6%	-8.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



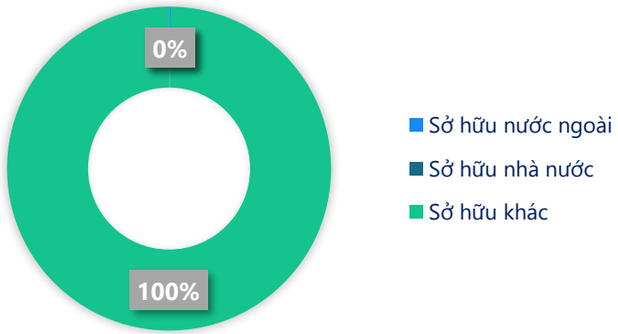
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



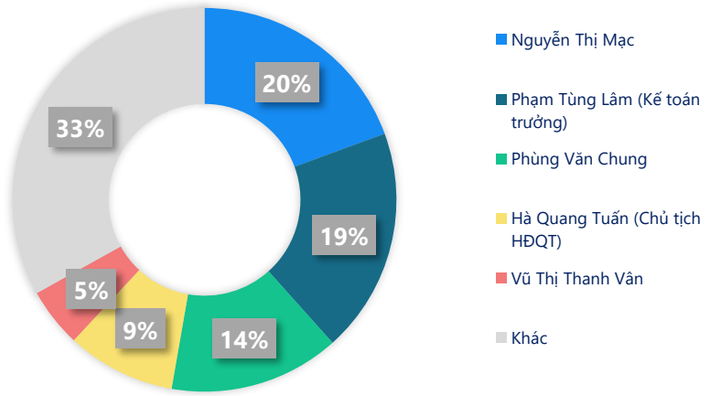
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



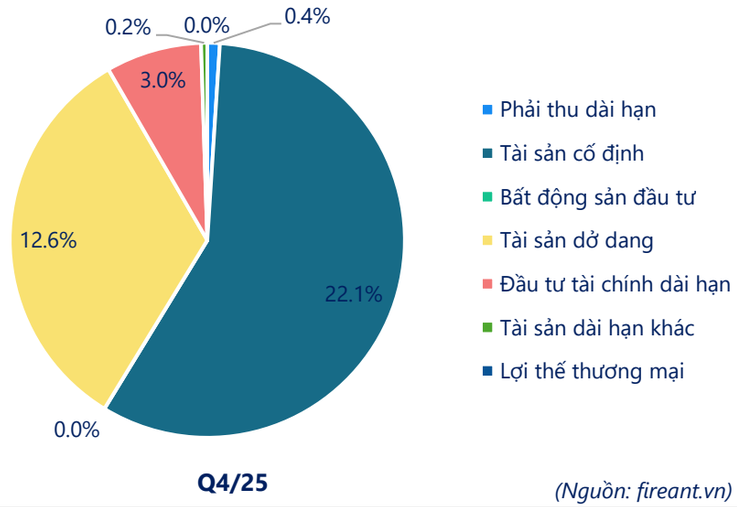
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

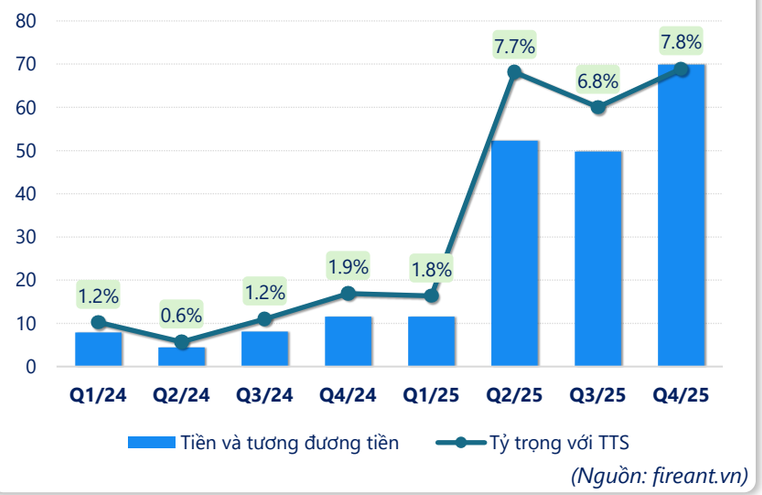


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

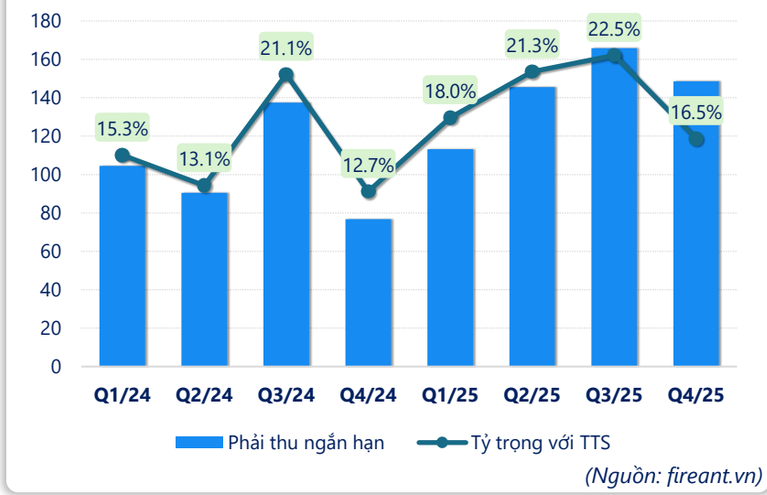
CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Tiền và tương đương tiền



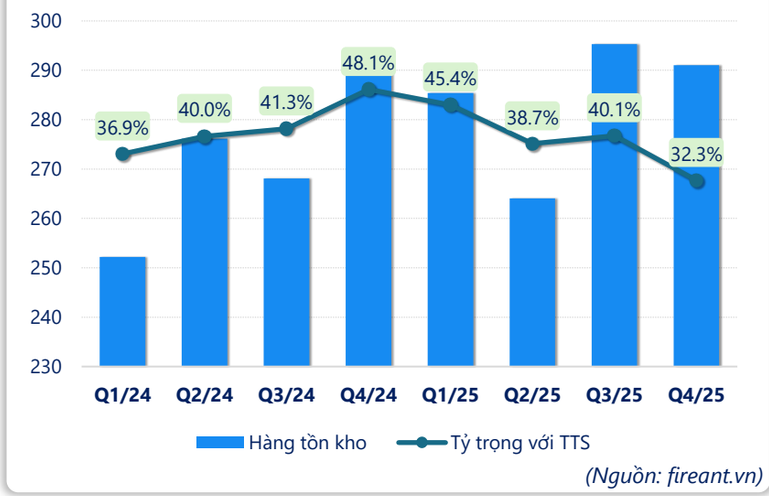
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



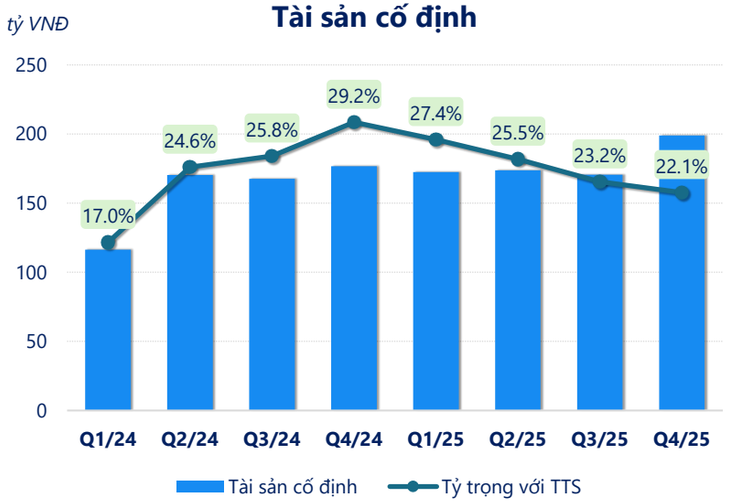
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



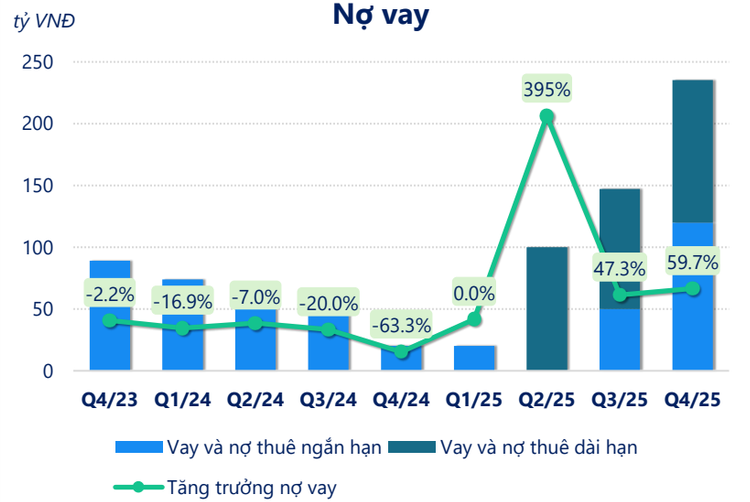
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



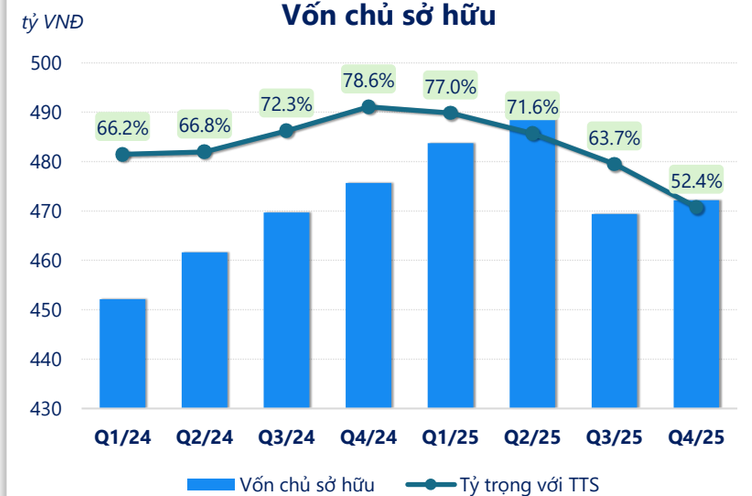
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

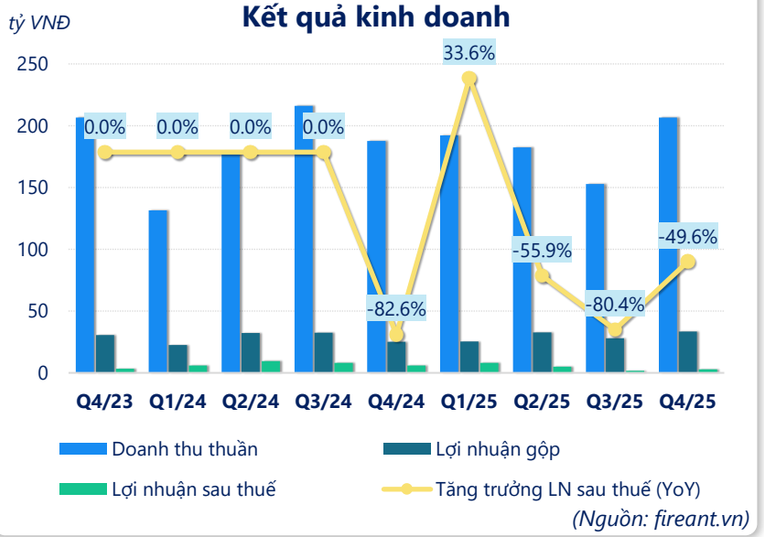


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

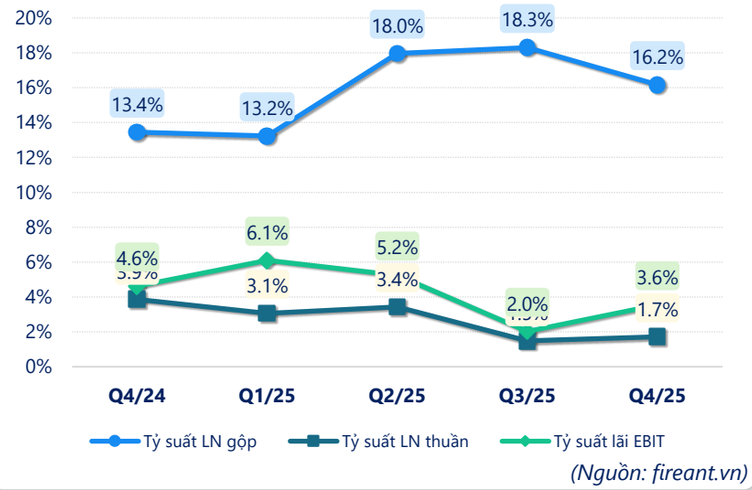
CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

Kết quả kinh doanh



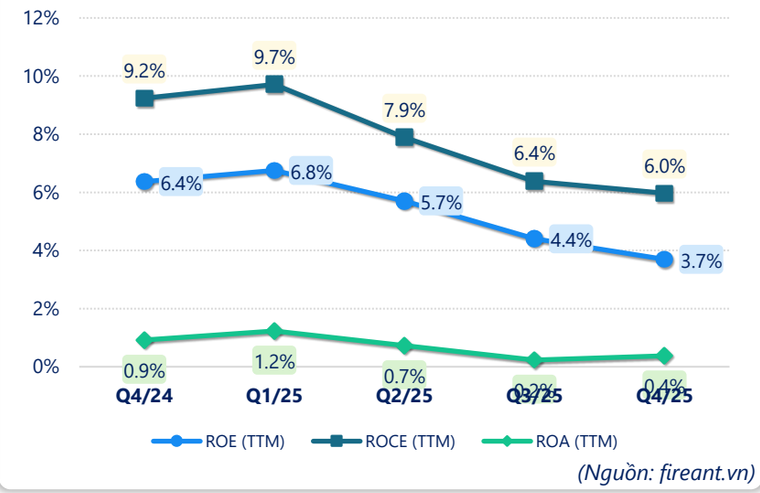
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



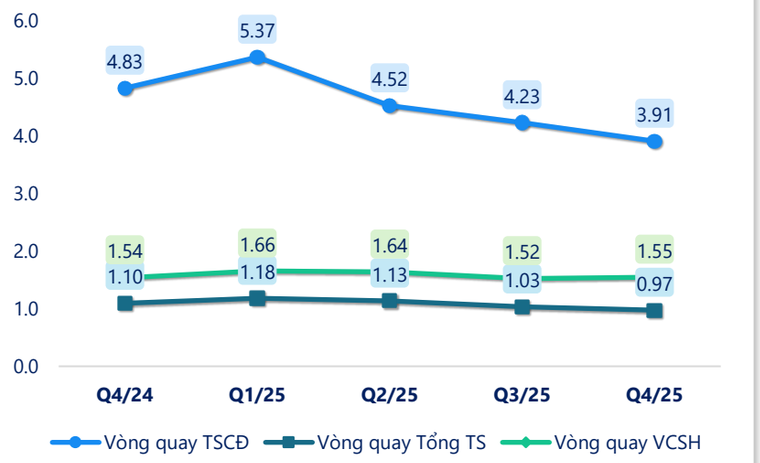
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



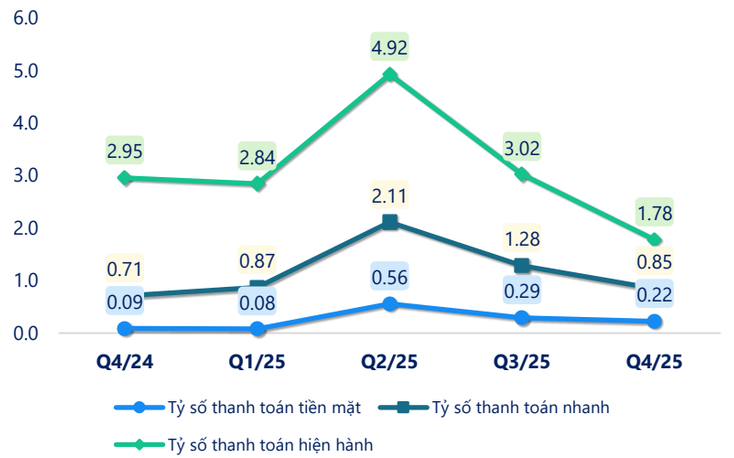
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



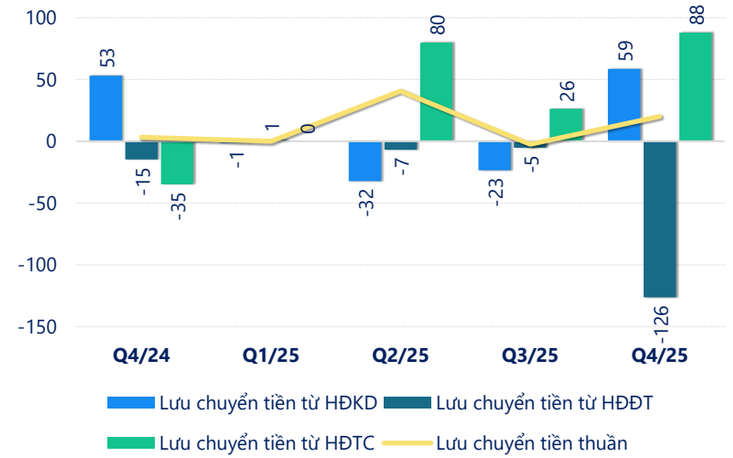
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sữa Hà Nội (UPCOM: HNM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**900**	**605**	**48.7%**
Tài sản ngắn hạn	556	383	45.1%
Tiền và tương đương tiền	69.9	11.5	506%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	0.01	324068%
Phải thu ngắn hạn	149	76.6	93.9%
Hàng tồn kho	291	291	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	3.74	207%
Tài sản dài hạn	**345**	**222**	**55.0%**
Phải thu dài hạn	3.52	0	
Tài sản cố định	199	177	12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	113	15.4	637%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.76**	**3.06**	**-42.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	428	130	230%
Nợ ngắn hạn	**313**	**130**	**141%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	20.2	494%
Phải trả người bán ngắn hạn	164	43.1	279%
Nợ dài hạn	115	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	115	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**472**	**476**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**472**	**476**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	188	192	182	153	207
Giá vốn hàng bán	162	167	150	125	173
Lợi nhuận gộp	25.2	25.4	32.8	28.0	33.4
Doanh thu HĐTC	1.21	1.26	0.32	0.10	0.31
Chi phí TC	1.36	0.24	5.15	1.71	3.30
Chi phí lãi vay	1.19	1.63	3.33	1.09	3.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.4	16.9	18.1	19.9	22.3
Chi phí QLDN	-0.59	3.66	3.62	4.18	4.60
LN thuần từ HĐKD	7.25	5.89	6.26	2.28	3.54
Lợi nhuận khác	0.23	4.20	-0.01	-0.26	0.05
LN trước thuế	7.48	10.1	6.25	2.01	3.59
Lợi nhuận sau thuế	5.98	8.07	5.00	1.61	2.84
LNST của CĐ cty mẹ	5.98	8.07	5.00	1.61	2.84

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.0	-1.24	-32.2	-23.4	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	1.26	-6.98	-5.32	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.8	0	79.8	26.3	87.9
Tiền đầu kỳ	8.07	11.5	11.6	52.3	49.8
Lưu chuyển tiền thuần	**3.41**	**0.02**	**40.6**	**-2.45**	**20.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0	0.11	-0.09	0.01
Tiền cuối kỳ	11.5	11.6	52.3	49.8	69.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic